

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 978/2026/DS-PT
Ngày 11 - 8 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Trung

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Dương Thanh Giềng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 899/2026/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 09 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 968/2026/QĐPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026, và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 953/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phan Kim T**; địa chỉ: Khu V, phường M, thành phố Cần Thơ (có mặt);

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Dương Phúc N**; địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ “là người được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2025”, có mặt;

- Bị đơn:

1. Ông **Trần Văn Đ** (vắng mặt).

2. Anh **Trần Thanh P** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Phan Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 01/11/2011 âm lịch (25/11/2011 dương lịch), vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Phan Thị T1 (bà T1 đã chết) có vay của bà Phan Kim T số tiền là 50.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Mục đích ông Đ, bà T1 vay là để mua máy cắt và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Hai bên có thỏa thuận với nhau thời hạn trả tiền vay là khi nào bà T cần sử dụng thì sẽ thông báo trước cho vợ chồng ông Đ, bà T1 01 tháng để chuẩn bị trả tiền cho bà T. Khi nhận tiền là do chính tay ông Đ là người nhận tiền. Việc vay tiền có làm tờ biên nhận do chính tay ông Đ ký tên, bà T1 cũng biết và chứng kiến.

Đến ngày 20/10/2012 âm lịch (03/12/2012 dương lịch), vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Phan Thị T1 có vay thêm của bà T 5.000.000 đồng. Đến ngày 24/10/2012 âm lịch (07/12/2012 dương lịch), ông Đ, bà T1 lại tiếp tục vay thêm của bà T 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Hai bên có thỏa thuận thời hạn trả tiền vay là khi nào bà T cần sử dụng thì sẽ thông báo trước cho vợ chồng ông Đ, bà T1 01 tháng để chuẩn bị trả tiền cho bà T. Khi nhận tiền là do chính tay bà T1 là người nhận tiền. Việc vay tiền có làm tờ biên nhận do bà T1 viết và ghi số nợ vào tờ biên nhận và ông Đ cũng biết và chứng kiến.

Tuy nhiên, kể từ ngày vay cho đến nay thì ông Đ, bà T1 chỉ đóng cho bà T được 06 tháng tiền lãi của số tiền vay 50.000.000 đồng vào ngày 01/11/2011 âm lịch (25/11/2011 dương lịch). Kể từ ngày 25/6/2012 cho đến nay thì không trả số tiền gốc là 105.000.000 đồng cho bà T, cũng như không đóng số tiền lãi theo thỏa thuận; bà T cũng đã nhiều lần nhắc nhở và đến nhà để yêu cầu ông Đ trả nợ, nhưng ông Đ chỉ hứa cho qua, không có thiện chí trả nợ cho bà T.

Tại buổi hoà giải tại ấp A, xã V – địa điểm nhà sinh hoạt cộng đồng thì ông Đ trình bày: Nếu có giấy tờ chứng minh thì ông đồng ý trả, tại buổi hòa giải ông Đ đã thừa nhận số tiền vợ chồng anh còn thiếu đối với bà T là 105.000.000 đồng, biên bản hoà giải có các thành viên tham gia hòa giải cùng ký tên vào biên bản. Ngoài ra, bà T có 01 đoạn ghi âm là ông Đ có thừa nhận “tờ giấy có nội dung “Hỏi chế 5 10-10___5.000.000. Đợt sao 24 – 10___50.000.000 đồng” là của vợ ông ghi và thừa nhận vợ chồng ông còn thiếu bà T số tiền tổng cộng là 105.000.000 đồng.

Việc ông Đ yêu cầu bà T trả số tiền 90.000.000 đồng với lý do: ông Đ cho rằng trong 09 năm qua bà T lấy đất của ông Đ sử dụng là không có, bà T không có sử dụng đất của ông Đ. Cho nên bà T không đồng ý yêu cầu này của ông Đ.

Việc vợ chồng ông Đ, bà T1 vay của bà T mục đích để mua máy cắt và sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, bà T1 là vợ của ông Đ hiện nay đã chết. Do đó, bà T yêu cầu ông Trần Văn Đ và anh Trần Thanh P (con của ông Đ, bà T1) cùng liên đới thanh toán cho bà T các khoản nợ sau:

1/ Số tiền vay là: 50.000.000 đồng mà ông Đ, bà T1 đã vay của bà T vào ngày 01/11/2011 âm lịch (nhằm ngày 25/11/2011 dương lịch). Đồng thời, buộc ông Đ, anh P liên đới thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 25/6/2012 đến ngày 06/02/2026 là 13 năm 07 tháng 12 ngày đối với số tiền vốn 50.000.000 đồng $\times 1,66\%/tháng = 135.622.000$ đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là: 185.622.000 đồng.

2/ Số tiền vay ngày 20/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2012 dương lịch) là 5.000.000 đồng và số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 24/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 07/12/2012 dương lịch). Đồng thời, buộc ông Đ, anh P liên đới thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 07/12/2012 đến ngày 06/02/2026 là 13 năm 01 tháng 29 ngày đối với số tiền vốn 55.000.000 đồng $\times 0,83\%/tháng = 72.111.764$ đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là: 127.111.764 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi của 03 khoản vay nêu trên tính đến ngày 02/6/2026 mà ông Đ, anh P phải trả liên đới trả cho bà T là: 312.733.764 đồng (trong đó tiền vốn vay là 105.000.000 đồng và tiền lãi là 207.733.764 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Theo như bản gốc tờ giấy ghi có nội dung “Tôi tên Trần Văn Đ, ấp A xã V. TT.ST có vay số tiền là 50.000.000 đồng, lãi suất 03 lai ngày 01/11-2011 (âm)... đúng là ông có vay của bà T 50.000.000 đồng. Đối với tiền lãi của số tiền gốc này thì vợ chồng ông có đóng lãi cho bà T bao nhiêu lần thì ông không nhớ. Nhưng theo nguyên đơn trình bày thì vợ chồng ông đã đóng lãi 6 lần thì ông cũng đồng ý theo lời trình bày của nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà T cho rằng các khoản vay của các ngày:

- Ngày 20/10/2012 âm lịch (03/12/2012 dương lịch), vợ chồng ông có vay thêm của bà T số tiền là 5.000.000 đồng;

- Ngày 24/10/2012 âm lịch (07/12/2012 dương lịch), vợ chồng ông lại tiếp tục vay thêm của bà T với số tiền là 50.000.000 đồng, hai bên tự thỏa thuận lãi suất 3%/tháng.

Là không có.

Sau khi vợ của ông chết vào đầu năm 2017, thì bà T qua lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ của ông đứng tên và nói lấy đất lại. Khi đó, ông mới hỏi lý do thì bà T nói là sợ sau này ông bán nên lấy đất lại cho người con của ông tên Trần Thanh P đứng tên. Vì vợ của ông là em ruột của bà T, còn Trần Thanh P là

cháu ruột của bà T. Bà T lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ của ông tên Phan Thị T1 đứng tên tại thửa số 407, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.000m². Tuy nhiên, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên bà T đã trả lại cho ông và ông đang quản lý bản gốc. Còn đối với phần đất mà bà T nói lấy lại thì bà T không có sử dụng, còn người trực tiếp sử dụng phần đất trên cụ thể là người nào thì ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Do bà T nói lấy đất trên lại nên 9 năm qua ông không trực tiếp quản lý sử dụng được nên ông yêu cầu bà T trả cho lại cho ông số tiền 90.000.000 đồng (tương đương mỗi năm lời khoảng 10.000.000 đồng).

Do đó, ông yêu cầu Tòa án buộc bà T trả số tiền nêu trên cho ông.

Riêng đối với số tiền vay mà bà T khởi kiện thì ông chỉ đồng ý có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng. Hai khoản vay còn lại 5.000.000 đồng vào ngày 20/10/2012 âm lịch và số tiền vay 50.000.000 đồng vào ngày 24/10/2012 âm lịch là không có.

Tại buổi hoà giải trước đây tại nhà sinh hoạt cộng đồng của ấp A thì ông chỉ thừa nhận có vay số tiền 50.000.000 đồng. Lúc đầu lập biên bản ghi số tiền là 50.000.000 đồng, sau đó tổ hoà giải rạch bỏ ghi lại 55.000.000 đồng và sau đó rạch bỏ ghi lại 105.000.000 đồng nên ông không đồng ý ký tên. Vì vợ chồng ông chỉ thiếu có 50.000.000 đồng. Theo đơn yêu cầu của bà T ban đầu đòi có 50.000.000 đồng. Và khi Tổ hoà giải ấp tổ chức hoà giải thì ghi rồi rạch bỏ 02 lần như ông vừa trình bày và thực tế vợ chồng ông không có thiếu đến số tiền 105.000.000 đồng nên ông không đồng ý ký tên. Ông yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh làm rõ đối với biên bản hoà giải nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 09 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ đã tuyên xử như sau (tóm tắt):

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Kim T đối với bị đơn ông Trần Văn Đ.

- Buộc bị đơn ông Trần Văn Đ thanh toán cho bà Phan Kim T tổng số tiền 185.622.000 đồng (trong đó số tiền gốc là 50.000.000 đồng, số tiền lãi là 135.622.000 đồng).

2. Không chấp nhận việc bà Phan Kim T yêu cầu ông Trần Văn Đ thanh toán số tiền vay của bà T vào ngày 20/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2012 dương lịch) là 5.000.000 đồng và số tiền vay 50.000.000 đồng vào ngày 24/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 07/12/2012 dương lịch).

3. Không chấp nhận việc nguyên đơn bà T yêu cầu anh Trần Thanh P cùng liên đới với ông Đ thanh toán nợ vay cho bà T đối với các khoản vay vào các ngày:

- Ngày 01/11/2011 âm lịch (nhằm ngày 25/11/2011 dương lịch) với số tiền 50.000.000 đồng;

- Số tiền vay ngày 20/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2012 dương lịch) là 5.000.000 đồng và số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 24/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 07/12/2012 dương lịch).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về việc chịu lãi chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 23/02/2026, nguyên đơn bà Phan Kim T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét: sửa một phần Bản án sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 09/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo;

Nguyên đơn bà Phan Kim T kháng cáo (do ông Dương Phúc N đại diện) trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo: biên bản hòa giải ở ấp A, xã V ông Trần Văn Đ đã thừa nhận nợ; do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày quan điểm:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* nguyên đơn bà Phan Kim T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 09 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ (Kèm theo bài phát biểu của Kiểm sát viên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Vào ngày 09 - 02 - 2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ ban hành bản án sơ thẩm; ngày 23/02/2026 nguyên đơn bà Phan Kim T đơn kháng cáo; về quyền kháng cáo, hình thức và nội dung kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

do đó, kháng cáo được coi là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xét xử vắng mặt đương sự: ông Trần Văn Đ, anh Trần Thanh P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt, không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa, không có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Kim T: Đối với khoản vay số tiền 50.000.000 đồng mà ông Trần Văn Đ đã vay của bà Phan Kim T vào ngày 01/11/2011 âm (nhằm ngày 25/11/2011 dương lịch), số tiền vay này tại buổi hòa giải ngày 18/8/2025 bị đơn ông Đ thừa nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn không phải chứng minh.

[4] Theo lời trình bày của bà Phan Thị L cho rằng ông Đ có thừa nhận là vợ chồng ông Đ còn thiếu bà T số tiền vay là 105.000.000 đồng là không khách quan. Vì bà L là em ruột của nguyên đơn bà T.

[5] Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án 01 USB ghi âm có thể hiện nội dung: Nếu có giấy tờ thì ông Đ trả hết. Do đó, đoạn ghi âm trên không có thể hiện nội dung ông Đ có thừa nhận là vợ chồng ông Đ còn thiếu bà T số tiền vay là 105.000.000 đồng; nội dung đoạn ghi âm ông Đ thừa nhận tờ giấy có nội dung “Hỏi chế 5 10-10 ____ 5.000.000. Đợt sao 24 – 10 50.000.000 đồng” là vợ ông Đ ghi. Do đó, việc bà T cho rằng vợ của ông Đ là bà Phan Thị T1 vào ngày 20/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2012 dương lịch) có vay của bà T số tiền 5.000.000 đồng và đến ngày 24/10/2012 âm lịch (nhằm ngày 07/12/2012 dương lịch) bà T1 có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng là không có căn cứ.

[6] Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; xét thấy, nguyên đơn bà Phan Kim T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới; ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát đề xuất hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án; do đó, kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Kim T là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ngày 23/02/2026, bà Phan Kim T (sinh ngày 01/01/1963) có đơn xin miễn, giảm tạm ứng án phí, với lý do: người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của UBNVQH14 miễn án phí cho bà T.

[8] Những phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Kim T.
2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 09 - 02 - 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.
3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Phan Kim T được miễn.
4. Những phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11/8/2026.
6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp Cần Thơ;
- CQ THADS Tp Cần Thơ;
- TAND khu vực 7-Cần Thơ;
- Đường sự;
- Cổng TTĐT (để công bố);
- Lưu HSVA; VT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng

